

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2022/DS-PT

Ngày: 25/01/2022

V/v tranh chấp “*Thừa kế quyền sử dụng đất theo di chúc*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Vân;

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Kim Em;

Bà Nguyễn Thanh Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Nhi - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà Phan Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20, 25 tháng 01 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 122/2021/TLPT-DS ngày 05 tháng 4 năm 2021 về việc tranh chấp “*Thừa kế quyền sử dụng đất theo di chúc*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2021/DS-ST ngày 04 tháng 02 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện CL, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 123/2021/QĐ-PT ngày 12 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Ch**, sinh năm 1967. (Có mặt)

Địa chỉ: , xã LT, huyện CL, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1968; (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp y, xã B, huyện M, tỉnh Long An.

Bà **Lê Thị H**, sinh năm 1972; (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp x, xã LT, huyện CL, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông M, bà H: Luật sư **Ngô Thị Hoàng A**, Công ty luật hợp danh TA, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh; Luật sư **Võ Trọng K** thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà **Nguyễn Thị X**, sinh năm 1954;

Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1956.

Chị **Nguyễn Thị Kim A**, sinh năm 1993;

Cùng địa chỉ: Ấp x, xã LT, huyện CL, tỉnh Tiền Giang.

Ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1958;

Ông **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1961;

Cùng địa chỉ: Ấp x, xã LT, huyện CL, tỉnh Tiền Giang.

Bà **Nguyễn Thị Ng**, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Số z, khu phố c, phường T, quận h, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ, ông B, bà X, bà M và bà Ng: Bà

Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp x, xã LT, huyện CL, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của chị Kim A: Bà **Lê Thị H**, sinh năm 1972

Địa chỉ: Ấp x, xã LT, huyện CL, tỉnh Tiền Giang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông **Nguyễn Văn M**, bà **Lê Thị H**.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm,

Nguyễn đơn bà Nguyễn Thị Ch trình bày:

Cha mẹ của bà là cụ Nguyễn Văn L, sinh năm 1923 (chết năm 2018), cụ Nguyễn Thị B, sinh năm 1927 (chết năm 2016), cha mẹ có 06 người con gồm: Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị Ch và Nguyễn Văn M. Sinh thời cha mẹ bà có tạo lập được khối tài sản là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 226 tờ bản đồ số 10, diện tích 1.331m², tại ấp x, xã LT, huyện CL, tỉnh Tiền Giang. Trước khi chết, cụ L và cụ B có lập di chúc bằng văn bản vào ngày 20/8/2014 và được Phòng Công chứng số 3, tỉnh Tiền Giang công chứng, theo số công chứng 162, quyển số 01/TP/CC-SCC/DC, để lại toàn bộ thửa đất số 226, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.331m², tại ấp x, xã LT, huyện CL, tỉnh Tiền Giang cho bà. Trên thửa đất mà cha mẹ của bà để lại cho bà thì bà đã cất nhà ở trên đất từ khi có chồng cho đến nay. Sau khi cha mẹ của bà chết, ông M, bà H tự ý chiếm đoạt khối tài sản trên, khóa cổng không cho bà vào nhà và hiện nay ông M, bà H đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Nay bà khởi kiện yêu cầu chia di sản của ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị B là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 226, tờ bản đồ số 10 diện tích 1.331m², tại ấp x, xã LT, huyện CL, tỉnh Tiền Giang theo di chúc ngày 20/8/2014.

Bị đơn ông Nguyễn Văn M trình bày:

Gia đình ông có quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 226, tờ bản đồ số 10 diện tích 1.331m², tại ấp x, xã LT, huyện CL, tỉnh Tiền Giang, được Ủy ban nhân dân huyện CL, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/6/2009, cho hộ cụ Nguyễn Văn L. Vào năm 2010, cha mẹ ông có cho ông và bà H phần đất có diện tích 991,1m², thuộc thửa 226 và cho bà Ch phần đất diện tích 304,3m², thuộc phần còn lại của thửa đất số 226. Sau đó, gia đình ông đã tiến hành đo đạc hiện trạng, để đăng ký cấp giấy cho ông và bà Ch, nhưng do hồ sơ quá tải nên kéo dài đến năm 2016 mới đo đạc được. Nhưng sau khi mẹ của ông chết thì gia đình ông đã ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Ch, nhưng bà Ch không thực hiện, không có ý kiến hay tranh chấp gì. Nên vào tháng 10/2016, cha của ông đã hủy hồ sơ cũ và yêu cầu đo đạc lại. Sau đó, cha của ông đã ký hợp đồng tặng cho toàn bộ quyền sử dụng đất của thửa đất số 226, tờ bản đồ số 10, tại ấp x, xã LT, huyện CL, tỉnh Tiền Giang cho ông. Đến ngày 02/10/2017, ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hồ sơ số 397498.TA.001. Do đó, ông không đồng ý với yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc của bà Ch, yêu cầu Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ch.

Bị đơn bà Lê Thị H đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Kim A trình bày:

Bà thống nhất với lời khai của ông M, bà là thành viên trong hộ gia đình của ông L nên tiếp tục tặng cho thửa đất số 226, tờ bản số 10, tại ấp x, xã LT, huyện CL, tỉnh Tiền Giang cho ông M. Tuy nhiên, nếu Tòa án hủy hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất nêu trên thì bà yêu cầu nhận lại phần đất thuộc về bà và chị Kim A để canh tác.

Bà Ch đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà X, bà M, ông Đ, ông B và bà Ng, trình bày: Bà X, bà M, ông Đ, ông B và bà Ng thống nhất với nội dung di chúc ngày 20/8/2014, không có tranh chấp gì.

* Bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2021/DS-ST ngày 04 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ khoản 4 Điều 652, Điều 656 và Điều 657 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các điều 407, 624, 626, 628, 630, 631, 634 và 635 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 13 của Luật đất đai năm 1987 và Nghị định số 30/HĐBT ngày 23/3/1989 của Hội đồng Bộ trưởng về thi hành Luật đất đai năm 1987; khoản 29 Điều 3, Điều 166 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013 và giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Thị Ch.

Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 05/4/2017, được xác lập giữa cụ Nguyễn Văn L, bà Lê Thị H, chị Nguyễn Thị Kim A với ông Nguyễn Văn M, đối với thửa đất số 226, tờ bản số 10, diện tích 1.331m², tại ấp x, xã LT, huyện CL, tỉnh Tiền Giang là vô hiệu.

Chia cho bà Nguyễn Thị Ch thửa đất số 226, tờ bản số 10, diện tích 1.331m², tại ấp x, xã LT, huyện CL, tỉnh Tiền Giang, do cụ Nguyễn Văn L đại diện hộ đứng tên quyền sử dụng (Có sơ đồ kèm theo) và giao cho bà Ch quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản có trên thửa đất số 226. Phần đất diện tích 1.331m², có tứ cận như sau: Phía Đông: Giáp đất của ông Võ Thanh Ch dài 109,67m; Phía Tây: Giáp đất của ông Võ Thanh Ch dài 105,04m và đường bê tông dài 2,67m; Phía Nam: Giáp con mương dài 12,06m và đường bê tông dài 3,44m; Phía Bắc: Giáp đất của ông Võ Thanh Ch dài 9,18m.

Buộc ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị H giao Ngay thửa đất số 226 nêu trên và toàn bộ tài sản có trên thửa đất số 226 cho bà Nguyễn Thị Ch.

Bà Nguyễn Thị Ch không phải đền bù giá trị cây trồng cho ông Nguyễn Văn M trên diện tích đất 1.331m² nêu trên, do phía bị đơn không yêu cầu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 08 tháng 02 năm 2021, bị đơn ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công nhận quyền sử dụng của ông M trong hộ gia đình đại diện chủ hộ là cụ Nguyễn Văn L. Chấp nhận chia cho ông M 5/6 di sản là quyền sử dụng đất hiện nay do ông M đứng tên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ch vẫn giữ nguyên khởi kiện yêu cầu chia di sản của ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị B là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 226, tờ bản số 10 diện tích 1.331m², tại ấp x, xã LT, huyện CL, tỉnh Tiền Giang theo di chúc ngày 20/8/2014.

- Người kháng cáo bị đơn ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị H giữ nguyên kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Ý kiến ông M, bà H đồng ý di chúc của bà B có hiệu lực và đồng ý giao đất cho bà Ch phần diện tích có nền nhà. Phần diện tích còn thiếu phía bên ông sẽ bồi hoàn giá trị theo kết quả thẩm định giá của tổ chức thẩm định giá mà ông M đã yêu cầu.

- Ý kiến luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông M cho rằng: Theo đơn kiện thì nguyên đơn tranh chấp chia di sản thừa kế theo di chúc, không có ai yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng đất (QSDĐ) giữa ông L và ông M là vô hiệu, nhưng phần quyết định lại thể hiện tuyên bố hợp đồng tặng cho QSDĐ giữa ông L và ông M vô hiệu là vi phạm Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) về quyền tự định đoạt của đương sự; Hợp đồng tặng cho giữa ông L và ông M ngày 05/4/2017 là không có thật, vì trong hồ sơ chỉ có Hợp đồng tặng cho giữa ông L và ông M được Ủy ban nhân dân (UBND) xã LT chứng thực vào ngày 14/7/2017, do đó quyết định của cấp sơ thẩm đã tuyên không chính xác; Tuyên hợp đồng tặng cho vô hiệu nhưng không đưa UBND xã là người chứng thực hợp đồng vào tham gia tố tụng là vi phạm; Không tuyên hủy giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho ông M mà lại tuyên giao phần đất này cho bà Ch là không đúng; Trên phần đất tranh chấp có căn nhà là di sản của ông L và bà B. Cả hai chết không để lại di chúc đối với căn nhà trên đất nhưng cấp sơ thẩm lại tuyên giao cho bà Ch là ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của các đồng thừa kế khác; Giấy đất cấp cho hộ gia đình do ông L đại diện hộ đứng tên và trong di chúc cũng thể hiện ý chỉ của ông L, bà B chỉ để lại phần mình được sở hữu trong tài sản chung của hộ cho bà Ch, nên không thể cho bà Ch được hưởng ½ diện tích đất đang tranh chấp được vì bà Ch chỉ được quyền sở hữu ¼ diện tích của hộ. Từ các sai phạm trên, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên đề nghị hủy án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc chấp hành pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo Bộ luật Tố tụng dân sự qui định. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án, năm 2014 ông L đã làm di chúc cho đất của mình cho bà Ch. Tuy nhiên đến năm 2017 ông L lại làm thủ tục tặng cho đất ông M thể hiện ông đã thay đổi ý định không còn có ý để lại di sản của ông cho

bà Ch. Hợp đồng tặng cho là hợp pháp, do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn M sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh Tiền Giang. Chia cho bà Ch ½ diện tích đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thị Ch khởi kiện yêu cầu yêu cầu chia di sản của ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị B là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 226, tờ bản số 10 diện tích 1.331m², tại ấp x, xã LT, huyện CL, tỉnh Tiền Giang theo di chúc ngày 20/8/2014, nên án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp “di sản thừa kế là QSDĐ theo di chúc” là có căn cứ đúng quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Án sơ thẩm thụ lý giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ch với bị đơn ông Nguyễn Văn M là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 35 Bộ luật TTDS.

[3] Về nội dung kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị H là đúng quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết. Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị H, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận thấy:

[3.1] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, cả bà Ch và ông M đều tiếp tục xác định nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của cha mẹ của ông bà **nhận chuyển nhượng của người khác**. Theo giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ 00589 do UBND huyện CL cấp ngày 01/3/1992 thì phần đất đang tranh chấp được cấp **lần đầu tiên là cho cá nhân của ông Nguyễn Văn L** (Bút lục 133). Giấy chứng nhận QSDĐ số AI 620573 do UBND huyện CL cấp lại ngày 19/6/2009 cho hộ ông L chỉ là giấy cấp đổi lại theo chủ trương chung thời điểm luật đất đai 1993 (Bút lục 39). Thời điểm này (2009) bà H và chị Kim A mới nhập vào hộ khẩu chung với bà B, ông L là sau ngày cấp giấy lần đầu tiên cho cá nhân ông L. Do đó án sơ thẩm xác định phần đất đang tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng ông L, bà B mà không phải là đất cấp cho hộ của ông L là có căn cứ. Các luật sư căn cứ giấy đất hiện tại để cho rằng đất cấp cho hộ ông L là không chính xác nên bác.

[3.2] Ngày 20/8/2014, vợ chồng ông L, bà B làm di chúc cho bà Ch thừa kế thửa đất này. Di chúc có 02 người làm chứng, có giấy xác nhận tình trạng tinh thần minh mẫn cấp ngày 06/8/2014 và có công chứng viên Phòng công chứng số 3 xác nhận, nên di chúc trên là hợp pháp (Bút lục 08).

[3.3] Sau khi bà B mất ngày 27/11/2016, thì ngày 03/7/2017 ông L làm thủ tục tặng cho ông M phần đất đang tranh chấp (Bút Lục 59). Hợp đồng tặng cho này được chứng thực tại UBND xã LT ngày 14/7/2017. Bản thân ông L là người biết chữ và tại phiên tòa phúc thẩm lần thứ nhất bà Ch cũng xác định trước khi chết ông L vẫn còn minh mẫn, do đó xác định hợp đồng tặng cho giữa ông L và ông M là hợp pháp, đúng ý chí ông L. Tuy nhiên bà B đã có di chúc để lại cho bà Ch toàn bộ di sản của mình. Bà mất vào tháng 11/2016, và không có căn cứ nào chứng minh cho đến lúc chết bà có thay đổi di chúc đã lập ngày 20/8/2014, nên di chúc này đã phát sinh hiệu lực đối với phần di chúc của bà Ch. Ông L tặng cho ông M luôn cả phần di sản của bà B là không có căn cứ, nên hợp đồng tặng cho của ông L cho ông M chỉ có giá trị một phần đối với phần di sản của ông L.

[3.4] Từ phân tích trên, xác định bà Ch chỉ được hưởng di sản của bà B để lại là $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất số 226, tờ bản số 10 diện tích 1.331m^2 , tại ấp x, xã LT, huyện CL, tỉnh Tiền Giang cụ thể là 665.5m^2 ($1.331\text{m}^2/2$). Do hình thể thửa đất ở bên trên có 02 căn nhà, một của bà Ch và một của vợ chồng ông L và nhiều mã mồ nên không thể chia hai thửa đất trên thực địa được. Và theo tập quán thì ông M là con Út trong gia đình phải lo việc cúng giỗ cha mẹ, chăm sóc mồ mả, nên HĐXX quyết định chia cho bà Ch phần đất có nhà của bà Ch mà lúc sinh thời khi bà B và ông L còn sống các bên đã có đo đạc là 340.3m^2 (làm tròn số là $340,5\text{m}^2$ theo biên bản đo đạc ngày 05/10/2016). Ghi nhận phía ông M tự nguyện bồi hoàn phần diện tích còn thiếu bằng tiền theo giá mà tổ chức định giá đã xác định. Cụ thể diện tích phải bồi hoàn giá trị là 325m^2 ($665.5\text{m}^2 - 340.5\text{m}^2$). Giá theo tổ chức định giá là $350.000\text{đ}/\text{m}^2$. Nên số tiền ông M phải bồi hoàn cho bà Ch do chênh lệch nhận đất nhiều hơn là $113.750.000$ đồng ($350.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 325\text{m}^2$).

[4] Về căn nhà của vợ chồng ông L, bà B nằm trên phần đất của ông M là di sản của bà B, ông L để lại. Cả 02 chết không có để lại di chúc định đoạt căn nhà này, và các đồng thừa kế chưa có ai có đơn yêu cầu giải quyết nên không thuộc phạm vi xem xét chung trong vụ kiện này. Căn nhà này sẽ được xử lý bằng vụ án khác khi các đương sự tranh chấp và có yêu cầu.

[5] Về tài sản trên phần diện tích chia cho bà Ch, ghi nhận ý chí của ông M đồng ý cho bà Ch hưởng toàn bộ tài sản trên đất được chia gồm căn nhà của bà Ch và cây trồng trên đất.

- Từ các căn cứ trên, xét án sơ thẩm xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là chưa có cơ sở nên cần sửa một phần bản án sơ thẩm.

- Yêu cầu kháng cáo của ông M là có căn cứ một phần nên chấp nhận.

- Ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là phù hợp pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

[6] Về ý kiến luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn nêu các sai sót của cấp sơ thẩm là có căn cứ một phần. Tuy nhiên trái với sự tự nguyện định đoạt của chính người được mình bảo vệ và cấp phúc thẩm khắc phục được nên không cần thiết phải hủy án sơ thẩm nên bác yêu cầu này.

[7] Về án phí: ông Nguyễn Văn M, bà Lê Thị H không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định. Bà Ch phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

- Về chi phí tố tụng phát sinh tại giai đoạn phúc thẩm là theo đơn yêu cầu thẩm định và định giá lại tài sản ngày 11/5/2021 của ông M. Trong đơn thể hiện ông tự nguyện chịu chi phí định giá, thẩm định. Việc định giá lại tài sản cũng là có lợi cho ông và ông đã nộp xong chi phí nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các điều 624, 626, 628, 630, 631, 634 và 635 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 13 của Luật đất đai năm 1987 và Nghị định số 30/HĐBT ngày 23/3/1989 của Hội đồng Bộ trưởng về thi hành Luật đất đai năm 1987; khoản 29 Điều 3, Điều 166 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ch.

2. Tuyên bố di chúc của bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn L lập ngày 20/8/2014 tại phòng công chứng số 3 tỉnh Tiền Giang đối với thửa đất số 226, tờ bản số 10, diện tích 1.331m², tại ấp x, xã LT, huyện CL, tỉnh Tiền Giang là có hiệu lực một phần đối với phần di chúc của bà Nguyễn Thị B.

3. Chia cho bà Nguyễn Thị Ch một phần diện tích thuộc thửa đất số 226, tờ bản đồ số 10, có diện tích 340.5 m² tọa lạc tại ấp x, xã LT, huyện CL, tỉnh Tiền Giang, hiện do ông Nguyễn Văn M đứng tên theo hồ sơ số 397498.TA.001 được ghi chú tại trang bốn trên giấy chứng nhận QSDĐ số AI 620573 do UBND huyện CL cấp ngày 19/6/2009 có tứ cận như sau: phía Bắc và Tây giáp phần còn lại của thửa 226, phía Đông giáp thửa 218 của Võ Thanh Ch, phía Nam giáp mương ranh (có sơ đồ ngày 05/10/2016 kèm theo).

- Bà Ch được quyền sở hữu toàn bộ tài sản có trên diện tích 340,5 m² là căn nhà và các cây trồng trên đất.

- Bà Ch được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với phần diện tích được chia.

- Ghi nhận ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị H tự nguyện bồi hoàn cho bà Ch giá trị đất chênh lệch là 113.750.000 đồng sau khi án có hiệu lực pháp luật.

4. Về án phí:

4.1. Ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại ông M, bà H 600.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai số 0006420 và 0006421 cùng ngày 08/02/2021 của Chi cục thi hành án huyện CL.

4.2. Bà Nguyễn Thị Ch phải chịu 11.646.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Ch đã nộp 2.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số 16227 ngày

13/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL, tỉnh Tiền Giang. Bà Ch còn phải nộp tiếp 9.146.000 đồng.

- Kể từ ngày bà Ch có đơn yêu cầu thi hành án mà ông M chưa thi hành án nghĩa vụ bồi hoàn thì ông M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện CL;
- CC THADS huyện CL;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV & THA (TAT);
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thanh Vân